

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2018

**BẢN TIN TUẦN 4 THÁNG 3 NĂM 2018**  
**Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ**  
(Tuần từ ngày 23/3 đến ngày 29/3/2018)

**I, TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC**

**1, Tình hình mưa**

**a) Tình hình mưa trong tháng từ 23-03-2018 đến ngày 29-03-2018**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	23-03-2018	đến ngày	29-03-2018
Lai Châu	52,6	Mường Tè	48,2	13,5	79,8	có mưa vừa		68,1
		Tam Đường	68,4	68,1	108,6	mưa nhỏ		
		Than Uyên	29,4	23,8	36,5	mưa nhỏ		
Điện Biên	39,5	Mường Lay	38,7	23,1	58,7	có mưa vừa		58,9
		Điện Biên	40,5	2,0	61,0	mưa nhỏ		
Sơn La	15,3	Sông Mã	12,2	6,5	14,2	có mưa vừa		55,2
		Sơn La	19,6	19,1	23,0	mưa nhỏ		
		Mộc Châu	12,3	20,7	6,1	có mưa vừa		
Hòa Bình	10,6	Mai Châu	9,0	11,8	6,0	mưa nhỏ		18,8
		Hòa Bình	8,6	22,6	3,7	mưa nhỏ		
		Chi Nê	16,3	25,7	18,4	mưa nhỏ		
Lào Cai	33,1	Lào Cai	26,0	79,1	33,4	mưa nhỏ		37,5
		Bắc Hà	43,4	17,4	54,8	mưa nhỏ		
Yên Bái	25,3	Mù Căng Chải	31,8	36,1	42,4	mưa nhỏ		18,1
		Lục Yên	30,0	36,7	38,4	mưa nhỏ		
		Yên Bái	18,6	43,3	16,3	mưa nhỏ		
Hà Giang	28,5	Hà Giang	21,1	29,6	21,5	mưa nhỏ		17,3
		Bắc Quang	39,7	23,4	52,0	mưa nhỏ		
Tuyên Quang	18,8	Na Hang	19,0	15,0	19,0	mưa nhỏ		24,6
		Hàm Yên	29,4	21,7	43,6	mưa nhỏ		
		Tuyên Quang	12,3	26,0	7,5	có mưa		
Phú Thọ	9,9	Phú Hộ	13,5	24,5	11,3	có mưa vừa		29,9
		Việt Trì	8,4	31,8	5,2	có mưa vừa		
		Thanh Sơn	7,0	17,0	2,0	có mưa vừa		
Cao Bằng	12,3	Bảo Lạc	10,2	34,5	5,7	có mưa vừa		45,1
		Cao Bằng	11,2	21,3	6,7	có mưa vừa		
		Trùng Khánh	18,2	59,6	16,8	có mưa vừa		
Lạng Sơn	14,0	Lạng Sơn	17,2	24,7	20,6	có mưa vừa		30,5
		Hữu Lũng	9,3	35,8	4,9	mưa nhỏ		
		Đình Lập	11,6	21,7	12,5	mưa nhỏ		
Bắc Cạn	14,4	Ngân Sơn	19,2	32,8	11,8	có mưa vừa		51,6
		Bắc Cạn	11,6	28,3	5,0	mưa nhỏ		

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	23-03-2018	đến ngày	29-03-2018
Thái Nguyên	14,9	Chợ Mới	9,6	15,3	5,0	có mưa		7,8
		Định Hóa	15,7	22,2	14,6	mưa nhỏ		18,9
		Đại Từ	7,4	24,3	0,0	mưa nhỏ		30,1
		Thái Nguyên	17,1	33,2	3,7	mưa nhỏ		29,1
Bắc Giang	13,7	Hiệp Hòa	12,1	15,6	9,8	có mưa vừa		28,2
		Bắc Giang	13,9	35,6	17,0	mưa nhỏ		22,1
		Sơn Động	13,9	34,7	16,6	mưa nhỏ		19,7
Bắc Ninh	8,7	Bắc Ninh	8,7	32,0	15,6	mưa nhỏ		26,4
Hải Dương	12,5	Chí Linh	16,4	13,9	15,7	mưa nhỏ		15,9
		Hải Dương	10,7	18,6	6,9	mưa nhỏ		14,1
		Phả Lại	12,5	7,0	12,0	mưa nhỏ		19,3
Hung Yên	18,7	Hung Yên	18,7	16,5	22,1	có mưa		6,1
Vĩnh Phúc	12,6	Tam Đảo	15,4	45,2	6,9	có mưa vừa		45,8
		Vĩnh Yên	11,4	22,2	11,0	có mưa vừa		31,6
Hà Nội	26,1	Sơn Tây	24,0	16,0	35,0	có mưa vừa		26,6
		Láng	28,5	16,3	41,8	mưa nhỏ		20,9
		Thượng Cát	23,5	19,3	28,0	mưa nhỏ		22,9
Quảng Ninh	11,9	Móng Cái	15,8	25,2	14,7	mưa nhỏ		12,6
		Uông Bí	9,3	13,5	3,8	mưa nhỏ		8,5
Hải Phòng	10,2	Hòn Dấu	12,9	15,5	14,0	có mưa		2,1
		Phủ Liễn	9,4	14,8	3,0	mưa nhỏ		5,9
Hà Nam	16,9	Hà Nam	16,9	28,5	14,9	mưa nhỏ		7,2
Nam Định	14,1	Nam Định	11,7	25,6	10,0	có mưa		1,9
		Vãn Lý	16,5	18,6	15,9	có mưa		2,6
Ninh Bình	11,1	Nho Quan	9,2	21,5	3,5	mưa nhỏ		11,1
		Ninh Bình	12,2	27,0	9,5	có mưa		3,5
Thái Bình	17,1	Thái Bình	22,3	34,3	28,9	có mưa		1,8
		Đông Quý	7,6	29,0	1,0	có mưa		1,3
<b>Trung bình</b>	<b>22,1</b>							

Từ ngày 23/03 đến 29/03/2018, Phía Tây Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 10 - 68mm/tuần, Vùng đồng bằng Bắc Bộ có mưa đến mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 6- 46mm/tuần, Các tỉnh ven biển có mưa đến mưa nhỏ lượng mưa phổ biến dưới 13mm/tuần, Vùng phía Đông Bắc Bộ có mưa đến mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 10 -61mm/tuần,

#### **b) Tổng hợp mưa từ tháng VI/2017 đến nay**

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng phía ven biển các tỉnh như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định có lượng mưa cao hơn so với trung bình nhiều năm từ 1% đến 18%, Các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm,

+ Vùng đồng bằng Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 3% đến 41%, riêng vùng Vĩnh Yên của tỉnh Vĩnh Phúc và vùng Phả Lại của tỉnh Hải Dương có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm,

+ Phía Tây Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 2% đến 14%, riêng trạm Bắc Hà của tỉnh Lào Cai, trạm Sơn La của tỉnh Sơn La và trạm Than Uyên của tỉnh Lai Châu có lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm,

+ Các tỉnh Đông Bắc Bộ có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 19%, riêng Thành phố Lạng Sơn có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm,

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2131	2,3	12,9	81,4
	Tam Đường	2559	14,1	59,9	49,2
	Than Uyên	1627	-0,8	14,3	28
Điện Biên	Mường Lay	1956	6	1,3	32,7
	Điện Biên	1383	2,3	-15,9	8,9
Sơn La	Sông Mã	982	1,8	-13	54
	Sơn La	976	-10,4	-38,9	-4,9
	Mộc Châu	1463	1,9	0,1	33,5
Hòa Bình	Mai Châu	1676	6,3	45,5	18
	Hòa Bình	1725	5,3	36,6	79,2
	Chi Nê	2212	12,9	49,3	54,4
Lào Cai	Lào Cai	1814	12,8	82,2	16,6
	Bắc Hà	1321	-22,1	8,7	5,2
Yên Bái	Mù Căng Chải	2131	10,6	53,3	58,7
	Lục Yên	1717	9	35,8	45,6
	Yên Bái	1989	7,2	33,6	43,1
Hà Giang	Hà Giang	2363	3,3	34,3	58,2
	Bắc Quang	4975	14,2	109,8	68,2
Tuyên Quang	Na Hang	1809	18,1	29,1	41,2
	Hàm Yên	2135	18,5	37,8	39,8
	Tuyên Quang	1790	12,4	4,7	55,8
Phú Thọ	Phú Hộ	1819	11	58,6	42,3
	Việt Trì	1673	9,6	38,1	13,9
	Thanh Sơn	1434	2	56,6	21,1
Cao Bằng	Bảo Lạc	1190	0,5	35,5	21,4
	Cao Bằng	1294	1	8	15,1
	Trùng Khánh	1664	6,1	67	-7,7
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1128	-0,2	-18,7	20,7
	Hữu Lũng	1263	2,5	-10,2	16,3
	Đình Lập	1312	2,2	-5	4,6
Bắc Cạn	Ngân Sơn	1930	14,6	28,5	32,1

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa	So sánh với cùng kỳ (%)		
	Bắc Cạn	1597	13,5	48,3	32,6
	Chợ Mới	1413	3,2	3,7	38,9
Thái Nguyên	Định Hóa	2045	19	21	56
	Đại Từ	1726	8,9	9,2	44,4
	Thái Nguyên	1673	5,4	2,1	25,2
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1563	6,1	0	36,9
	Bắc Giang	1518	21,7	-15,5	21,5
	Sơn Động	1596	9	12,7	20,1
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1798	40,5	-8,9	24,5
Hải Dương	Chí Linh	1520	7	26,1	32,5
	Hải Dương	1638	10,1	-0,2	20,4
	Phả Lại	624	-31,4	-16,2	60,8
Hưng Yên	Hưng Yên	1610	8	32	20
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2347	4,5	29,8	17
	Vĩnh Yên	1383	-34,8	7,5	-9,4
Hà Nội	Sơn Tây	1740	9,5	23,1	15,5
	Láng	1580	5,9	10,1	23,6
	Thượng Cát	1427	2,6	-3,9	12,1
Quảng Ninh	Móng Cái	3117	17,7	20,3	32,1
	Uông Bí	1862	14,4	14,5	41,7
Hải Phòng	Hòn Dấu	1651	15,2	22,9	19,5
	Phủ Liễn	1718	9,4	17,5	5,6
Hà Nam	Hà Nam	1975	8,3	80,7	41,6
Nam Định	Nam Định	1563	0,5	-15,6	29,8
	Vãn Lý	2036	17,2	56,3	61,2
Ninh Bình	Nho Quan	986	-25,4	-30,6	-10,4
	Ninh Bình	1623	-1,7	12,2	0,9
Thái Bình	Thái Bình	1588	5,7	-3	6,1
	Đông Quý	791	-26,9	0,1	-31,3

## 2, Tình hình nguồn nước

### a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tuần/tháng tới(+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m <sup>3</sup> )
			Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016		
1	Lai Châu						

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tuần/tháng tới(+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m <sup>3</sup> )
			Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016		
2	Điện Biên	104,6		29,4	14,2	102,0	
3	Sơn La	72,4		-10,6	-13,5	71,9	Hồ Bản Mòn (1,87 tr. m <sup>3</sup> )
4	Hoà Bình	94,2		-24,9	-16,3	92,9	
5	Lào Cai						
6	Yên Bái	96,5		0,1	0,1	96,4	
7	Phú Thọ	80,3		-14,6	-1,7	80,6	
8	Hà Giang						
9	Tuyên Quang	94,7		8,8	30,2	96,4	
10	Cao Bằng	78,7		121,5	108,4	79,0	
11	Lạng Sơn	80,6		38,6	44,8	77,0	Hồ Nà Tâm (0,46 tr.m3); Hồ Nà Châu (0,48 tr.m3)
12	Bắc Kạn	47,8		0,0	0,0	43,1	Hồ Bản Chang (Quan Làng 0,86 tr.m3)
13	Thái Nguyên	80,3		5,4	-4,6	79,7	
14	Bắc Giang	68,9		2,5	-6,4	69,7	Hồ Cây Đa (0,9 tr.m3)
15	Quảng Ninh	72,5		64,4	4,3	72,4	
16	Vĩnh Phúc	68,2		70,1	0,0	71,5	
17	Hải Dương						
18	Hà Nội	45,1		87,7	137,2	26,3	Hồ Cẩm Quỳ (0,21 tr.m3); Hồ Hóc Cua (0,32 tr.m3)
19	Ninh Bình	84,1		2,1	8,3	84,8	
	<b>Trung bình</b>	<b>77,9</b>		<b>25,4</b>	<b>20,3</b>	<b>76,3</b>	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m <sup>3</sup> /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m <sup>3</sup> /s)
		Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2015		
Lai Châu	439,38	-16,38	-21,29	-10,82	68,00	302,20
Bản Chát	1.352,36	+65,69	+4,06	+25,92	24,57	243,83
Nậm Chiến						
Sơn La	5.000,92	-11,29	-16,71	-10,75	635,00	674,12
Hoà Bình	4.558,16	+3,71	+49,82	-1,37	645,00	935,50
Thác Bà	1.865,21		21,46	19,56	10	

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m <sup>3</sup> /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m <sup>3</sup> /s)
		Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2015		
Tuyên Quang	1.274,47		-10,91	-26,75	171	

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	2,88	+5,20		
2	Cầm Đình	Hà Nội	2,71	+5,35		
3	Thanh Đàm	Hà Nội	1,37	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	0,96	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	0,97	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	0,69	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	0,44	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	0,67	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	0,64	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	4,25
5	C. Cồn Năm	Hồng	7,52
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rồ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

## II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN. THIẾU NƯỚC

### 1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán. thiếu nước

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.766.093</b>	<b>821.929</b>	<b>1.185.586</b>	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	84.294	6.438	54.240	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	53.815	8.964	259.823	-	-	-	-	-
3	Sơn La	216.850	11.820	269.460	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	49.492	16.501	32.991	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/3/2018./.

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL (để đăng tin);
- Lưu VT.

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**